

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DS-ST

Ngày 21-10-2019

*“Kiện tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà.

Các Hội nhân dân:

1. Ông Điều Khuýt;

2. Bà Võ Thị Mơ;

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhàn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm– Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2019/TLST-DS, ngày 01/03/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C.

Cùng địa chỉ: T6, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L – theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2019; có mặt;

Địa chỉ: T2, thị trấn Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Anh Vũ Thế B và chị Nguyễn Thị N; vắng mặt;

Tạm trú tại: Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Vào ngày 24/9/2015, Ngô Văn T và chị Đào Thị C có cho anh Vũ Thế B, chị Nguyễn Thị N vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Đến ngày 30/9/2015 anh B, chị

N tiếp tục vay của anh T, chị C số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 26/11/2015, anh B, chị N tiếp tục vay anh T, chị C số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng cả 03 lần vay là 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/tháng, thời hạn trả sau hai tuần cả gốc và lãi, tuy nhiên đến thời hạn trả nợ anh B, chị N chỉ trả được 10.000.000 đồng, còn lại không trả nên ngày 27/4/2018 anh B và chị N viết giấy cam kết trả số tiền còn lại, cụ thể đợt 1 ngày 20/5/2018 trả 20.000.000 đồng, đợt hai trả 10/01/2019 trả 50.000.000 đồng, đợt 3 vào ngày 20/5/2019 trả số tiền còn lại, nhưng đến thời hạn thỏa thuận không trả. Do chị N và anh B không trả như đã thỏa thuận nên anh T và chị C đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh B và chị N trả số tiền gốc 140.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã nộp các giấy vay tiền bản gốc cho Tòa án, bên bị đơn cũng thừa nhận số tiền vay mượn 150.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả cho bên nguyên đơn được số tiền 70.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh. Quá trình làm việc đối chất, hòa giải đã bỏ về không hợp tác nên căn cứ các chứng cứ cung cấp cho Tòa án bên nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn mà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019 bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị Nguyễn Thị N và anh B thừa nhận có vay của anh T, chị C số tiền 150.000.000 đồng nhưng chị N đã trả cho anh T, chị C số tiền 70.000.000 đồng, cụ thể: Chị N trả cho chị C hai lần với số tiền 20.000.000 đồng, mỗi lần đưa 10.000.000 đồng. Khi trả chị C là người nhận tiền và có ghi vào sổ, nhưng không nhớ ngày tháng năm cụ thể, chị cũng không có chứng cứ gì để chứng minh việc trả số tiền 20.000.000 đồng cho anh T, chị C. Đối với số tiền 50.000.000 chị N trả bằng hình thức anh T lấy phân bón trừ nợ, chị không nhớ rõ loại phân bón nào. Khi anh T đến lấy phân thì chị N có ghi hóa đơn nhưng không ghi cụ thể để trừ nợ.

Nay anh T, chị C khởi kiện yêu cầu chị N, anh B trả số tiền gốc 150.000.000 đồng quan điểm của chị N, chị đã trả được số tiền 70.000.000 đồng, còn lại 80.000.000 đồng đến tháng 12/2020 chị sẽ trả và trả dần cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên Tòa án xét xử theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành tốt, bị đơn chấp hành không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 93, khoản 1 Điều 96, Điều 143; Điều 147; Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 290; khoản 1 Điều 302;

Điều 471, khoản 1 Điều 474 của BLDS 2005; Khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; điểm c khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C.

Buộc anh Vũ Thế B, chị Nguyễn Thị N phải trả cho anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C số tiền gốc là 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*). Về lãi suất không yêu cầu nên không giải quyết.

Ý kiến khắc phục khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C khởi kiện yêu cầu anh Vũ Thế B, chị Nguyễn Thị N về kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tạm trú tại Thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[1.2] Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173 của BLTTDS. Tuy nhiên, anh Vũ Thế B, chị Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do. Như vậy, bị đơn tự ý từ bỏ quyền được tham gia tố tụng, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình quy định tại Điều 6, Điều 72 của BLTTDS. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của BLTTDS.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét hợp đồng vay tiền giữa anh T, chị C và anh B, chị N là có thật, được thể hiện qua các giấy vay tiền ngày 24/9/2015, ngày 30/9/2015, ngày 26/11/2015 với tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Đến hạn anh B và chị N trả được 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận viết lại giấy cam kết ngày 27/4/2018 xác nhận anh B và chị N còn nợ 140.000.000 đồng. Mặc dù trong giấy cam kết thỏa thuận 03 đợt trả nợ, đợt 3 chưa đến hạn. Tuy nhiên, anh B và chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từng kỳ thì cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 292 BLDS năm 2005. Nên anh T và chị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng quy định. Quá trình giải quyết chị N cũng thừa nhận việc vay tiền là có thật, chữ ký trong các giấy vay tiền là chữ ký của chị N và anh B. Xét tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự

và hoàn toàn tự nguyện, nên hợp đồng vay có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Tại khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định.

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”.

Vì vậy, trên cơ sở chứng cứ và trình bày của các đương sự thì yêu cầu khởi kiện của anh T, chị C buộc anh B và chị N trả số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông B, chị N cho rằng đã trả cho bên anh T chị C số tiền 70.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án bên bị đơn không đưa ra chứng cứ để chứng minh việc trả nợ trên. Tòa án đã ra quyết định đối chất để làm rõ số tiền đã trả nhưng bị đơn đã không hợp tác mà tự bỏ về và tại phiên tòa bên bị đơn cũng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì :

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...; 2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó...; 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Chị N, anh B cũng không đưa ra được chứng cứ tài liệu để chứng minh cho yêu cầu số tiền đã trả của mình nên không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Bên nguyên đơn không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho anh Ngô Văn T, chị Đào Thị C số tiền 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004764 ngày 01/03/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 93, khoản 1 Điều 96, Điều 143; Điều 147; Điều 266; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 290; Điều 292; Điều 471, khoản 1 Điều 474 của BLDS 2005; khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468; điểm c khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C.

Buộc anh Vũ Thế B, chị Nguyễn Thị N phải trả cho anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C số tiền gốc là 140.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*). Về lãi suất không yêu cầu nên không giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí DSST: Buộc anh Vũ Thế B, chị Nguyễn Thị N phải nộp 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho anh Ngô Văn T và chị Đào Thị C 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004764 ngày 01/03/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;
- Viện KSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(*Đã ký và đóng dấu*)

Hoàng Thị Thu Hà

